BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 09/12/2021

08/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,452.87	0.42%	1,516.16	0.23%	449.74	0.75%
Tổng KLGD (tr. cp)	**769.63**	**1.99%**	**184.44**	**4.89%**	**144.99**	**23.37%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**732.01**	**5.83%**	**176.05**	**5.07%**	**121.75**	**15.50%**
TB 20 phiên (tr. cp)	998.07	-26.66%	233.72	-24.67%	150.70	-19.21%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**21,468.98**	**-0.41%**	**7,794.60**	**-2.12%**	**3,586.14**	**7.48%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**20,051.55**	**1.68%**	**7,317.42**	**-0.38%**	**3,166.05**	**7.10%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	29,499.73	-32.03%	10,717.27	-31.72%	3,909.95	-19.03%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	207	42%	19	63%	101	36%
Số mã giảm	222	45%	10	33%	121	43%
Số mã đứng giá	68	14%	1	3%	59	21%

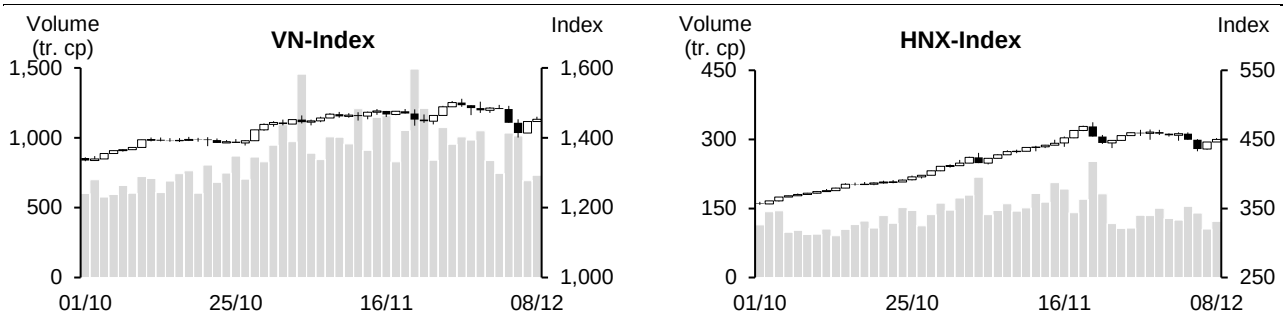

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ 2 liên tiếp với thanh khoản vẫn duy trì ở mức thấp. Tuy nhiên, đà tăng không còn đồng thuận như phiên hôm qua khi xuất hiện áp lực chốt lời ở nhiều nhóm ngành có thể kể đến như nhóm thép, chứng khoán, thủy sản… Thậm chí độ rộng thị trường còn ghi nhận sự chiếm ưu thế hơn của số mã giảm điểm. Mặc dù vậy, lực đỡ của các cổ phiếu vốn hóa lớn, đặc biệt là nhóm ngân hàng giúp VN-Index duy trì sắc xanh trong suốt cả phiên giao dịch. Ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, tín hiệu khởi sắc được ghi nhận ở một số nhóm ngành như bất động sản, xây dựng, nông nghiệp,…

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền đang yếu. Không những vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với đường –DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự quanh vùng 1,467 điểm (MA20). Thêm vào đó, đường MACD nằm dưới Signal cho thấy áp lực bán vẫn hiện hữu, chỉ số có thể sớm chịu sức ép giảm điểm trở lại, với vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1,400 điểm hoặc xa hơn là vùng 1,370 – 1,380 điểm (MA100). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp nhưng vẫn nằm dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, phiên tăng điểm có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự quanh 452 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có thể chỉ nằm trong nhịp hồi phục hồi kỹ thuật, và áp lực giảm ngắn hạn vẫn chưa kết thúc. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng nhịp hồi để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: SSB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: KBC, NLG, TDM

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SSB	Mua	09/12/21	39.5	39.5	0.00%	47.2	19.5%	37	-6.3%	Cổ phiếu có tín hiệu quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	KBC	Quan sát mua	09/12/21	53	54.5	Tín hiệu gần đây kháng lại đà giảm từ thị trường chung khá tốt, nhưng khả năng chưa vượt được đỉnh -> quan sát thêm, nếu giảm trở lại với nến, vol nhỏ dần thì sẽ có cơ hội tạo đáy và tăng vượt đỉnh khi thị trường ổn định trở lại
2	NLG	Quan sát mua	09/12/21	54.1	60-62	Nhịp giảm gần đây không quá mạnh, nhưng khả năng chưa kết thúc điều chỉnh -> quan sát thêm, nếu giảm trở lại hỗ trợ quanh 50 với nến, vol nhỏ dần thì sẽ có cơ hội tạo đáy khi thị trường ổn định trở lại
3	TDM	Quan sát mua	09/12/21	35.35	36.7-37	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + về gần hỗ trợ 34-35 -> khả năng có nhịp hồi t+ trở lại, có thể cân nhắc mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/11/21	151.1	147.9	2.2%	165	11.6%	140	-5.3%	
2	DRC	Mua	03/12/21	34.1	35.8	-4.9%	40.6	13.4%	33.9	-5.3%	
3	GAS	Mua	08/12/21	98.20	96.5	1.8%	106	10%	91	-6%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vượt bão Covid-19, xuất khẩu dệt may 'cán đích' 39 tỷ USD

Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 nhưng các doanh nghiệp dệt may đã vượt lên khó khăn, duy trì đà tăng trưởng tốt trong năm 2021, ước đạt 39 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2020. Con số này cao hơn 0,3% so với năm 2019 khi dịch bệnh chưa diễn ra.

Thông tin trên được ông Trương Văn Cẩm, Phó Chủ tịch Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) đưa ra tại buổi họp báo về Hội nghị tổng kết của Hiệp hội năm 2021 diễn ra ngày 7/12.

Theo đại diện VITAS, việc sản xuất của doanh nghiệp được khôi phục vào cuối năm 2021 đã giúp ngành dệt may đạt 39 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu.

Trong đó, hàng may mặc đạt 28,9 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2020; xơ, sợi dự kiến đạt 5,5 tỷ... Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của dệt may Việt Nam với 15,9 tỷ USD.

VITAS cho biết Hiệp hội đã xây dựng mục tiêu cho năm 2022 theo 3 kịch bản.

Theo kịch bản tích cực nhất, kim ngạch xuất khẩu đạt 42,5-43,5 tỷ USD, nếu tình hình dịch bệnh được kiểm soát cơ bản vào quý I/2022.

Kịch bản trung bình đạt 40-41 tỷ USD, nếu tình hình dịch bệnh được kiểm soát giữa năm.

Kịch bản thấp nhất đạt 38-39 tỷ USD trong trường hợp dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, kéo dài đến cuối năm 2022.

NHNN phát tín hiệu can thiệp, tỷ giá ngân hàng đồng loạt đi xuống

Sáng nay, tỷ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố ở mức 23.123 VND/USD, tăng tiếp 27 đồng so với mức niêm yết ngày hôm qua và phiên tăng mạnh thứ ba liên tiếp kể từ đầu tuần. Như vậy, so với mức công bố cuối tuần trước, tỷ giá trung tâm đã tăng tổng cộng 110 đồng.

Với biên độ +/-3% đang áp dụng, tỷ giá trần các ngân hàng được phép giao dịch hôm nay là 23.934 VND/USD và tỷ giá sàn là 22.540 VND/USD.

Ngược với tỷ giá trung tâm, NHNN lại giảm mạnh 706 đồng giá bán USD tại Sở Giao dịch từ 23.856 VND/USD xuống 23.150 VND/USD, trong khi giữ nguyên giá mua ở mức 22.650 VND/USD. Đây là bước giảm mạnh chưa từng có trong nhiều năm gần đây.

Động thái giảm sâu giá bán USD của NHNN được cho là nhằm hạ nhiệt đà tăng nóng của tỷ giá trên thị trường ngân hàng, cho thấy cơ quan này sẵn sàng bán ra ngoại tệ nếu thị trường có dấu hiệu căng thẳng.

Nguồn: NDH, Cafef

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

TPBank chốt quyền phát hành cổ phiếu thưởng

HĐQT TPBank (HoSE: TPB) thông qua 21/12 là ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ phiếu thưởng được phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 20/12.

Ngân hàng sẽ phát hành hơn 410 triệu cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện là 35%. Số cổ phiếu này không bị hạn chế chuyển nhượng. Sau khi hoàn tất việc phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 11.716 tỷ đồng lên 15.817 tỷ đồng.

Sau 9 tháng, ngân hàng thực hiện 75% kế hoạch lãi trước thuế cả năm, tương đương 4.350 tỷ đồng, cao hơn 43% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy riêng quý III, nhà băng lãi 1.344 tỷ đồng, tăng 36%.

Đến 30/9, tổng tài sản ở mức 260.328 tỷ đồng, tăng 7% so với đầu năm và vượt hơn 4% kế hoạch. Trong quý III, TPBank đã tăng vốn điều lệ thêm 1.000 tỷ đồng, nâng tổng số vốn điều lệ của ngân hàng lên hơn 11.716 tỷ đồng, thông qua hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Hà Đô chốt quyền trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 20%

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) thông báo ngày 22/12 là đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền nhận cổ phiếu cổ tức 2020. Doanh nghiệp sẽ phát hành 32,7 triệu cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phân bổ 20%. Sau phát hành, Hà Đô sẽ tăng vốn điều lệ từ 1.636 tỷ đồng lên 1.963 tỷ đồng.

Về hoạt động kinh doanh, 9 tháng, tập đoàn đạt 2.454 tỷ đồng doanh thu, giảm 35,5% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 570 tỷ đồng, giảm 25,3%.

DIC Corp huy động xong 3.500 tỷ đồng trái phiếu cho dự án Long Tân và bổ sung vốn

DIC Corp (HoSE: DIG) thông báo đã phát hành 1.500 tỷ đồng trái phiếu thông thường, không chuyển đổi cho một tổ chức tín dụng trong nước. Trái phiếu kỳ hạn 36 tháng, lãi suất được trả định kỳ 6 tháng. Lãi suất cố định 11%/năm cho năm đầu tiên và các năm sau bằng 4,25%/năm cộng lãi suất gửi tiết kiệm 12 tháng tại HDBank.

Đây là đợt chào bán trái phiếu đợt 3 trong năm nay, trước đó công ty đã phát hành tổng cộng 2.000 tỷ đồng trái phiếu trong tháng 9. Số tiền huy động để bổ sung vốn lưu động và đầu tư dự án khu đô thị du lịch Long Tân.

Về kinh doanh, ban lãnh đạo DIC Corp ước tính lợi nhuận trước thuế năm nay đạt khoảng 1.200 tỷ đồng, thực hiện 83,1% kế hoạch đề ra và tăng 33% so với thực hiện năm trước.

Nguồn: NDH

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TPB	51,100	6.90%	0.07%
GAS	98,200	1.76%	0.06%
NVL	113,900	1.15%	0.03%
VCB	98,700	0.51%	0.03%
HVN	22,950	3.38%	0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	88,700	7.52%	0.39%
SHS	49,500	4.21%	0.14%
PVS	26,500	2.32%	0.06%
DNP	17,800	9.88%	0.04%
THD	252,300	0.20%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	105,900	-0.75%	-0.05%
VHM	81,000	-0.74%	-0.05%
HPG	47,200	-0.84%	-0.03%
GEX	37,000	-3.52%	-0.02%
VNM	86,000	-0.58%	-0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	39,900	-4.77%	-0.11%
APS	38,000	-8.43%	-0.06%
HTP	34,000	-8.11%	-0.06%
SCG	80,100	-2.08%	-0.03%
NDN	19,000	-8.21%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	8,060	-5.06%	54,983,900
POW	15,100	1.68%	41,633,300
HAG	9,870	6.93%	38,298,600
ITA	15,050	5.24%	33,774,200
HQC	6,660	0.00%	20,946,700

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	7,100	9.23%	21,812,307
SHS	49,500	4.21%	11,411,321
PVS	26,500	2.32%	10,139,973
OCH	9,600	9.09%	8,258,129
IDC	88,700	7.52%	6,954,681

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
KBC	53,000	4.13%	928.1
SSI	51,800	-0.77%	679.6
POW	15,100	1.68%	642.2
VPB	35,750	0.28%	586.8
PDR	98,600	0.82%	555.1

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	88,700	7.52%	608.4
SHS	49,500	4.21%	559.3
PVS	26,500	2.32%	268.4
KLF	7,100	9.23%	148.8
NDN	19,000	-8.21%	129.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GAB	623,500	121.60
SHB	5,014,600	108.28
MSN	572,000	86.89
EIB	3,512,500	85.73
DBD	1,319,228	73.82

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	14,264,730	208.27
LDP	2,559,359	91.11
EVS	853,000	30.05
PVS	724,400	20.57
SVN	2,730,000	19.11

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.35	1,130.75	33.87	1,248.75	(7.52)	(118.01)
HNX	0.33	9.73	0.71	16.24	(0.38)	(6.50)
Tổng 2 sàn	**26.69**	**1,140.48**	**34.59**	**1,264.99**	**(7.90)**	**(124.51)**

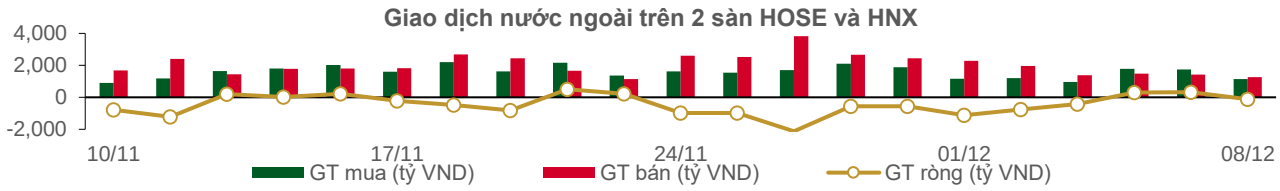

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	81,000	1,556,700	126.59
VRE	30,100	3,610,300	109.00
VIC	105,900	846,200	88.98
VNM	86,000	900,400	77.47
E1VFVN30	25,500	3,021,000	76.34

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	252,300	8,400	2.13
SHS	49,500	27,700	1.37
NDN	19,000	64,258	1.24
IDC	88,700	8,800	0.77
PVI	47,900	13,200	0.62

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	47,200	2,272,900	107.84
VNM	86,000	1,198,623	103.13
SSI	51,800	1,275,500	66.74
VHM	81,000	809,000	65.83
KBC	53,000	1,147,800	61.25

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	49,500	122,600	5.93
DL1	12,500	217,700	2.72
HUT	18,500	100,000	1.92
API	77,400	15,600	1.20
CEO	39,900	18,900	0.78

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	105,900	628,400	66.10
VHM	81,000	747,700	60.76
VRE	30,100	1,829,900	55.28
VCI	73,700	636,600	46.80
DCM	36,700	721,600	26.64

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	252,300	7,800	1.98
PVI	47,900	13,151	0.62
CTC	8,200	72,400	0.58
IDC	88,700	6,300	0.55
NDN	19,000	26,318	0.51

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TCH	20,850	(2,594,900)	(55.05)
HPG	47,200	(1,143,500)	(54.41)
NVL	113,900	(442,800)	(50.00)
SSI	51,800	(913,300)	(47.90)
HDG	76,300	(598,500)	(46.53)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	49,500	(94,900)	(4.56)
DL1	12,500	(217,200)	(2.72)
HUT	18,500	(92,900)	(1.78)
API	77,400	(15,600)	(1.20)
CEO	39,900	(18,000)	(0.74)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	25,500	-1.8%	3,147,200	79.55
FUEMAV30	17,850	0.5%	165,300	2.94
FUESSV30	18,790	-1.8%	120,000	2.42
FUESSV50	22,800	0.0%	14,700	0.33
FUESSVFL	21,000	-2.3%	64,400	1.36
FUEVFVND	27,400	1.4%	1,488,200	40.43
FUEVN100	19,590	-1.3%	139,200	2.74
FUEIP100	11,000	0.0%	13,100	0.14
Tổng cộng			**5,152,100**	**129.91**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	76.34	60.00	16.34
FUEMAV30	0.75	2.92	(2.17)
FUESSV30	0.01	0.38	(0.37)
FUESSV50	0.02	0.24	(0.22)
FUESSVFL	0.26	1.07	(0.81)
FUEVFVND	11.05	36.34	(25.29)
FUEVN100	0.62	0.74	(0.12)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**89.05**	**101.68**	**(12.63)**

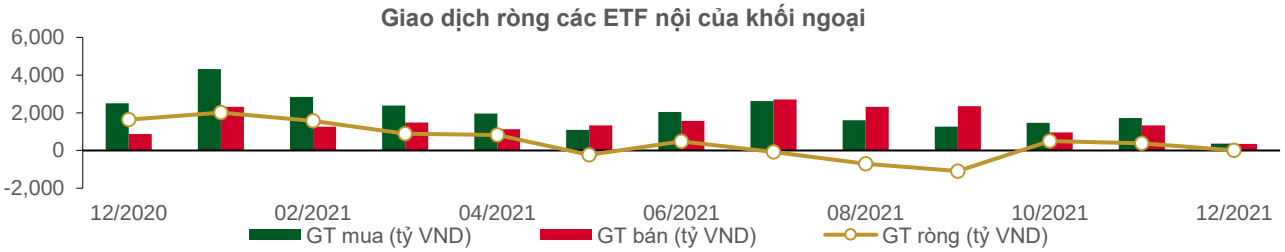

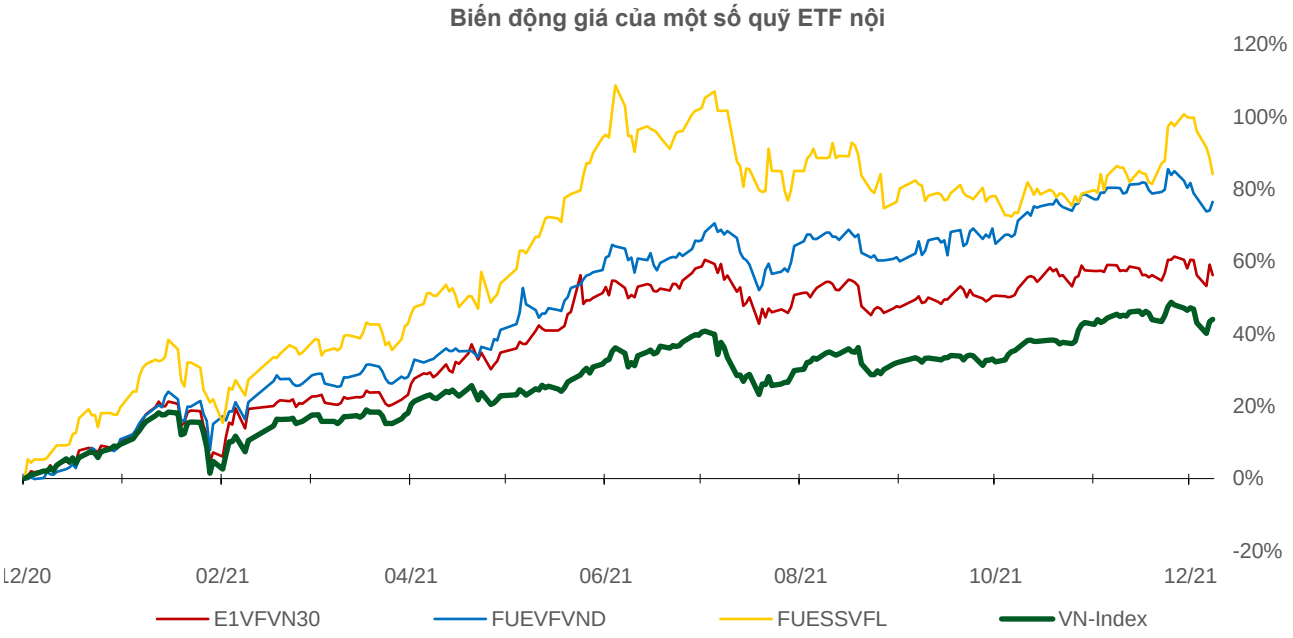

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,090	0.0%	11,930	44	33,100	459	(631)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,470	2.1%	11,890	205	33,100	950	(1,520)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	1,780	4.7%	1,130	33	95,600	1,373	(407)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,230	-1.6%	3,800	30	95,600	19	(1,211)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	2,440	-0.8%	49,670	29	95,600	2,173	(267)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,200	-6.3%	4,090	33	95,600	810	(390)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	650	-3.0%	6,260	49	95,600	57	(593)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,010	0.0%	0	210	95,600	492	(2,518)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,550	0.0%	31,580	121	95,600	482	(1,068)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,360	7.9%	10,630	83	95,600	56	(1,304)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2103	1,050	8.3%	6,450	140	30,300	322	(728)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	800	-25.9%	13,910	33	47,200	0	(800)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	590	-3.3%	116,910	29	47,200	50	(540)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	430	-6.5%	9,090	19	47,200	2	(428)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,460	-4.6%	2,990	89	47,200	100	(1,360)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	740	-1.3%	12,360	140	47,200	33	(707)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	450	0.0%	19,370	49	47,200	0	(450)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,590	-18.9%	7,900	210	47,200	152	(1,438)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	990	-3.9%	25,980	205	47,200	139	(851)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	890	-6.3%	20,930	147	47,200	21	(869)	62,000	5.0	04/05/2022
CKDH2104	2,190	8.4%	38,470	42	45,800	1,004	(1,186)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,060	8.4%	1,450	19	45,800	2,061	1	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,190	4.8%	2,370	64	45,800	162	(2,028)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,060	5.0%	8,550	140	45,800	437	(623)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	460	-4.2%	5,480	30	28,400	(0)	(460)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	690	-1.4%	4,680	42	28,400	0	(690)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	590	-15.7%	5,870	64	28,400	0	(590)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	420	-6.7%	1,250	49	28,400	0	(420)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,910	3.2%	7,560	121	28,400	399	(1,511)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,170	4.5%	44,160	83	28,400	196	(974)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	740	0.0%	17,750	147	28,400	83	(657)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	4,550	-2.2%	1,370	147	151,100	3,454	(1,096)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,960	-1.4%	22,860	29	151,100	4,665	(295)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2107	2,730	4.6%	1,110	96	151,100	1,399	(1,331)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,000	-7.4%	57,380	140	151,100	285	(715)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,320	-12.0%	260	64	151,100	405	(915)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,320	-2.9%	6,010	121	151,100	1,347	(973)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,010	-0.6%	3,340	104	133,900	6,782	(228)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,870	6.3%	3,590	30	133,900	2,199	(671)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,490	1.4%	33,110	29	133,900	7,413	(77)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,800	0.0%	2,310	96	133,900	2,012	(1,788)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	8,000	8.1%	230	64	133,900	6,481	(1,519)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,040	9.5%	1,510	49	133,900	361	(679)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,790	-2.7%	2,280	121	133,900	849	(941)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,260	2.7%	13,530	83	133,900	388	(1,872)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,590	2.0%	20,510	42	113,900	1,835	(755)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,100	0.9%	3,970	140	113,900	437	(663)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,490	-0.7%	33,650	140	98,600	750	(740)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	420	20.0%	20,380	30	96,600	0	(420)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,100	35.8%	55,070	29	96,600	415	(685)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,310	7.4%	940	96	96,600	554	(1,756)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	660	-5.7%	2,580	64	96,600	4	(656)	110,000	5.0	10/02/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2108	740	19.4%	3,510	64	96,600	149	(591)	97,000	14.0	10/02/2022
CPNJ2109	620	14.8%	44,800	147	96,600	53	(567)	108,890	25.0	04/05/2022
CSTB2105	1,350	0.0%	2,310	33	28,600	62	(1,288)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	620	3.3%	22,530	42	28,600	3	(617)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	150	7.1%	22,810	2	28,600	151	1	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,950	-1.0%	26,640	89	28,600	534	(1,416)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	610	8.9%	56,440	140	28,600	173	(437)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	830	10.7%	9,820	64	28,600	123	(707)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,000	1.0%	4,690	147	50,000	1,262	(1,738)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	490	-14.0%	35,160	42	50,000	2	(488)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	720	-1.4%	11,090	19	50,000	365	(355)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,800	-2.8%	800	96	50,000	167	(3,633)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,050	-1.9%	3,750	89	50,000	484	(1,566)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	510	6.3%	21,400	64	50,000	31	(479)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,620	-31.4%	1,510	119	50,000	153	(1,467)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,380	-0.7%	34,370	205	50,000	506	(874)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	1,010	-4.7%	46,620	29	81,000	36	(974)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	350	-20.5%	4,820	19	81,000	0	(350)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	560	-8.2%	29,170	64	81,000	0	(560)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,290	-2.3%	7,240	89	81,000	156	(1,134)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	680	-2.9%	5,940	140	81,000	76	(604)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	960	1.1%	4,420	64	81,000	80	(880)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,130	-4.1%	25,430	205	81,000	592	(1,538)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	730	-7.6%	120,140	147	81,000	91	(639)	90,000	16.0	04/05/2022
CVIC2104	650	-15.6%	24,140	30	105,900	10	(640)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,150	-6.5%	32,200	29	105,900	182	(968)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	1,080	1.9%	108,420	140	105,900	492	(588)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,500	-3.5%	39,340	121	105,900	1,405	(1,095)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,270	-0.8%	38,290	147	105,900	583	(687)	100,000	16.0	04/05/2022
CVJC2101	1,390	-10.3%	7,110	29	121,400	392	(998)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	700	-10.3%	31,990	140	121,400	95	(605)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	300	-6.3%	4,020	36	86,000	0	(300)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	300	-6.3%	15,910	30	86,000	0	(300)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	400	-29.8%	58,330	29	86,000	0	(400)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	400	-16.7%	10,350	33	86,000	1	(399)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	800	0.0%	10	140	86,000	14	(786)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,280	0.8%	980	121	86,000	88	(1,192)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	640	-3.0%	81,900	147	86,000	34	(606)	96,790	16.0	04/05/2022
CVPB2106	1,180	-13.9%	39,990	42	35,750	177	(1,003)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,000	0.3%	2,110	96	35,750	251	(3,749)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,330	-2.1%	4,820	89	35,750	487	(1,843)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	470	2.2%	3,770	49	35,750	0	(470)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,860	0.0%	100	119	35,750	165	(1,695)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,000	7.5%	47,750	147	30,100	390	(610)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,500	2.7%	33,540	29	30,100	1,075	(425)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2108	580	26.1%	9,780	19	30,100	433	(147)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,200	0.0%	22,150	89	30,100	448	(752)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	720	-1.4%	4,020	140	30,100	233	(487)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	600	0.0%	14,190	49	30,100	22	(578)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,250	10.6%	23,480	83	30,100	191	(1,059)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	830	3.8%	30,430	147	30,100	107	(723)	35,000	4.0	04/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
KDH	(New)	HOSE	45,800	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	14%	8%	26.2	3.6
IMP	(New)	HOSE	77,000	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	13%	11%	19.1	2.5
HPG	(New)	HOSE	47,200	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	23%	12%	10.6	2.4
SBT	(New)	HOSE	23,200	34,400	01/12/2021	19,104	1,352	14,463	9%	4%	25.5	2.4
DHG	(New)	HOSE	124,000	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	21%	16%	18.1	3.7
MWG		HOSE	133,900	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	23%	13%	7.5	2.4
MPC		UPCOM	45,912	54,300	19/11/2021	997	4,983	30,783	16%	10%	10.9	1.8
LHG		HOSE	49,300	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	23%	13%	7.5	2.4
PNJ		HOSE	96,600	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	24%	16%	18.3	4.5
VNM		HOSE	86,000	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK		HOSE	63,000	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT		HOSE	95,600	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB		HOSE	24,900	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG		HOSE	54,100	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM		HOSE	72,900	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW		HOSE	126,100	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII		HOSE	18,550	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG		UPCOM	37,135	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB		HOSE	27,200	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE		HOSE	30,100	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL		HOSE	38,550	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD		HOSE	81,500	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR		HOSE	37,000	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB		HOSE	21,150	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET		HOSE	30,000	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD		HOSE	48,950	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG		HOSE	82,800	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM		HOSE	81,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS		UPCOM	49,665	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG		HNX	30,600	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
MSN		HOSE	151,100	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC		HOSE	53,300	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV		HOSE	33,400	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB		HOSE	41,800	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC		HOSE	59,300	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC		HOSE	56,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC		HOSE	61,900	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT		HOSE	64,300	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI		HNX	47,900	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI		HOSE	41,300	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG		HOSE	31,150	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC		HOSE	88,500	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB		HOSE	51,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA		HOSE	16,600	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR		HOSE	66,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC		HOSE	53,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE		HOSE	67,200	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
SAB		HOSE	152,900	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL		HOSE	113,900	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG		UPCOM	45,738	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB		HOSE	98,700	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB		HOSE	33,100	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
TCB	HOSE	50,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,300	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	58,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	43,900	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	44,650	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	80,873	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,800	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	98,200	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	95,800	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	65,900	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,816	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,250	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	81,543	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	15,100	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912